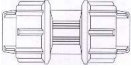
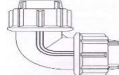
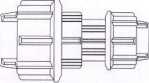
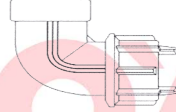
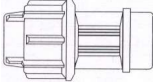
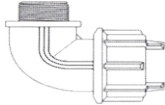
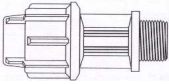
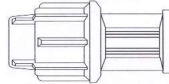


Số: 10-02/BG/ĐH-26

PHỤ KIỆN HDPE - CL WATERWARE (Xuất xứ Malaysia)

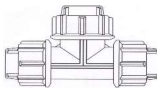
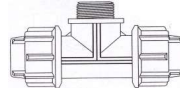
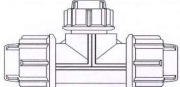
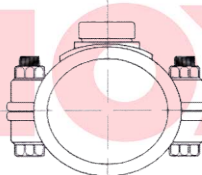
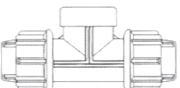
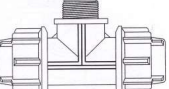
Áp dụng từ **16 giờ 00 phút** ngày **20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
01	Nối thẳng STRAIGHT COUPLER 	1.1	Ø20 x 20	18,400	19,872	05	Co 90° EQUAL BEND 	7.1	Ø20 x 20	20,300	21,924
		1.2	Ø25 x 25	24,000	25,920			7.2	Ø25 x 25	25,700	27,756
		1.3	Ø32 x 32	31,400	33,912			7.3	Ø32 x 32	33,100	35,748
		1.4	Ø50 x 50	86,400	93,312			7.4	Ø50 x 50	102,500	110,700
		1.5	Ø63 x 63	128,900	139,212			7.5	Ø63 x 63	150,700	162,756
		1.6	Ø90 x 90	326,200	352,296			7.6	Ø90 x 90	400,700	432,756
02	Nối giảm REDUCING COUPLER 	2.1	Ø25 x 20	20,300	21,924	06	Co răng trong FEMALE BEND 	8.1	Ø20 x 1/2"	14,800	15,984
		2.2	Ø32 x 20	27,700	29,916			8.2	Ø20 x 3/4"	14,800	15,984
		2.3	Ø32 x 25	29,500	31,860			8.3	Ø25 x 1/2"	18,400	19,872
		2.4	Ø50 x 25	66,000	71,280			8.4	Ø25 x 3/4"	18,400	19,872
		2.5	Ø50 x 32	70,400	76,032			8.5	Ø25 x 1"	18,400	19,872
		2.6	Ø63 x 32	101,000	109,080			8.6	Ø32 x 3/4"	27,700	29,916
		2.7	Ø63 x 50	121,600	131,328			8.7	Ø32 x 1"	27,700	29,916
		2.8	Ø90 x 63	298,400	322,272			8.8	Ø50 x 1 1/2"	86,400	93,312
03	Nối răng trong FEMALE THREADED ADAPTOR 	3.1	Ø20 x 1/2"	13,100	14,148			8.9	Ø63 x 2"	136,100	146,988
		3.2	Ø20 x 3/4"	13,100	14,148			8.10	Ø90 x 3"	400,700	432,756
		3.3	Ø25 x 1/2"	14,800	15,984	07	Co răng ngoài MALE BEND 	9.1	Ø20 x 1/2"	14,800	15,984
		3.4	Ø25 x 3/4"	14,800	15,984			9.2	Ø20 x 3/4"	14,800	15,984
		3.5	Ø25 x 1"	14,800	15,984			9.3	Ø25 x 1/2"	18,400	19,872
		3.6	Ø32 x 3/4"	22,100	23,868			9.4	Ø25 x 3/4"	18,400	19,872
		3.7	Ø32 x 1"	22,100	23,868			9.5	Ø25 x 1"	18,400	19,872
		3.8	Ø50 x 1 1/2"	71,800	77,544			9.6	Ø32 x 3/4"	27,700	29,916
		3.9	Ø63 x 2"	108,500	117,180			9.7	Ø32 x 1"	27,700	29,916
		3.10	Ø90 x 3"	251,600	271,728			9.8	Ø50 x 1 1/2"	86,400	93,312
04	Nối răng ngoài MALE THREADED ADAPTOR 	4.1	Ø20 x 1/2"	11,200	12,096			9.9	Ø63 x 2"	136,100	146,988
		4.2	Ø20 x 3/4"	11,200	12,096			9.10	Ø90 x 3"	402,100	434,268
		4.3	Ø25 x 1/2"	13,100	14,148	08	Nút bít END CAP 	11.1	Ø20	11,200	12,096
		4.4	Ø25 x 3/4"	13,100	14,148			11.2	Ø25	13,100	14,148
		4.5	Ø25 x 1"	13,100	14,148			11.3	Ø32	18,400	19,872
		4.6	Ø32 x 3/4"	18,400	19,872			11.4	Ø50	55,100	59,508
		4.7	Ø32 x 1"	18,400	19,872			11.5	Ø63	73,200	79,056
		4.8	Ø50 x 1 1/2"	55,100	59,508			11.6	Ø90	225,300	243,324
		4.9	Ø63 x 2"	73,200	79,056						
		4.10	Ø90 x 3"	225,300	243,324						

Số: 10-02/BG/ĐH-26

PHỤ KIỆN HDPE - CL WATERWARE (Xuất xứ Malaysia)

Áp dụng từ **16 giờ 00 phút** ngày **20/07/2026** đến khi ban hành bảng giá mới

STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Tên sản phẩm	TT Hạng mục	Quy cách (mm)	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
09	Tê đều EQUAL TEE 	5.1	Ø20 x 20	25,700	27,756	12	Tê răng ngoài MALE TEE 	12.8	Ø50 x 1"	139,000	150,120
		5.2	Ø25 x 25	35,300	38,124			12.9	Ø50 x 1 1/2"	139,000	150,120
		5.3	Ø32 x 32	46,200	49,896			12.10	Ø63 x 1"	226,800	244,944
		5.4	Ø50 x 50	146,300	158,004			12.11	Ø63 x 2"	196,000	211,680
		5.5	Ø63 x 63	226,800	244,944			12.12	Ø90 x 2"	551,200	595,296
		5.6	Ø90 x 90	602,300	650,484			12.13	Ø90 x 3"	551,200	595,296
10	Tê giảm REDUCING TEE 	6.1	Ø25 x 20	35,300	38,124	13	Đai khời thủy CLAMP SADDLE 	13.1	Ø32 x 3/4"	36,700	39,636
		6.2	Ø32 x 20	47,700	51,516			13.2	Ø32 x 1"	36,700	39,636
		6.3	Ø32 x 25	47,700	51,516			13.3	Ø50 x 3/4"	49,800	53,784
		6.4	Ø50 x 25	146,300	158,004			13.4	Ø50 x 1"	49,800	53,784
		6.5	Ø50 x 32	156,700	169,236			13.5	Ø63 x 3/4"	61,500	66,420
		6.6	Ø63 x 32	210,600	227,448			13.6	Ø63 x 1"	61,500	66,420
		6.7	Ø63 x 50	210,600	227,448			13.7	Ø90 x 3/4"	117,100	126,468
		6.8	Ø90 x 63	742,700	802,116			13.8	Ø90 x 1"	117,100	126,468
11	Tê răng trong FEMALE TEE 	10.1	Ø20 x 1/2"	22,100	23,868			13.9	Ø90 x 1 1/2"	117,100	126,468
		10.2	Ø20 x 3/4"	22,100	23,868			13.10	Ø90 x 2"	117,100	126,468
		10.3	Ø25 x 1/2"	29,500	31,860			13.11	Ø110 x 3/4"	143,500	154,980
		10.4	Ø25 x 3/4"	29,500	31,860			13.12	Ø110 x 1"	143,500	154,980
		10.5	Ø32 x 3/4"	42,400	45,792			13.13	Ø110 x 1 1/2"	143,500	154,980
		10.6	Ø32 x 1"	42,400	45,792			13.14	Ø110 x 2"	143,500	154,980
		10.7	Ø50 x 1 1/2"	120,000	129,600			13.15	Ø160 x 3/4"	251,600	271,728
		10.8	Ø63 x 2"	196,000	211,680			13.16	Ø160 x 1"	251,600	271,728
		10.9	Ø90 x 3"	551,200	595,296			13.17	Ø160 x 1 1/2"	251,600	271,728
12	Tê răng ngoài MALE TEE 	12.1	Ø20 x 1/2"	22,100	23,868			13.18	Ø160 x 2"	251,600	271,728
		12.2	Ø20 x 3/4"	22,100	23,868						
		12.3	Ø25 x 1/2"	29,500	31,860						
		12.4	Ø25 x 3/4"	29,500	31,860						
		12.5	Ø25 x 1"	29,500	31,860						
		12.6	Ø32 x 3/4"	42,500	45,900						
		12.7	Ø32 x 1"	42,500	45,900						

Số: 10-02/BG/ĐH-26

PHỤ KIỆN HDPE - CL WATERWARE (Xuất xứ Malaysia)

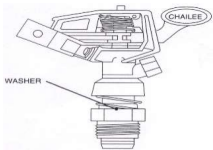
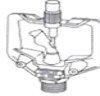
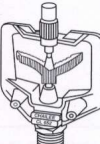
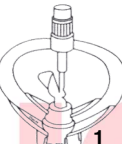
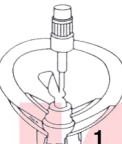
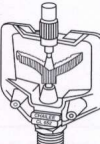
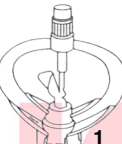
Áp dụng từ 16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

STT	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
14		1) VỎI PHUN ACETAL - XANH/VÀNG (A) CL 323-1 ACETAL SPRINKLER Lò xo kép + 3 long đèn bằng đồng Trọng lượng: 75 gr Vật liệu: nhựa công nghiệp tổng hợp	41,300	44,604	18		6) VỎI PHUN ABS - XANH/VÀNG (C) CL 323-2 ABS SPRINKLER Lò xo đơn Trọng lượng: 60 gr Vật liệu: nhựa ABS	25,100	27,108
15		2) VỎI PHUN ABS - XANH/VÀNG (B) CL 323-1 ABS SPRINKLER Lò xo kép + 1 long đèn bằng đồng Trọng lượng: 62 gr Vật liệu: nhựa ABS	30,900	33,372	19		7) VỎI PHUN ACETAL - XANH/VÀNG (A) CL 323-3 ACETAL SPRINKLER Lò xo kép + 3 long đèn bằng đồng Trọng lượng: 80 gr Vật liệu: nhựa công nghiệp tổng hợp	41,300	44,604
16		3) VỎI PHUN ABS - XANH/VÀNG (C) CL 323-1 ABS SPRINKLER Lò xo đơn Trọng lượng: 60 gr Vật liệu: nhựa ABS	25,100	27,108	20		8) VỎI PHUN ABS - XANH/VÀNG (B) CL 323-3 ABS SPRINKLER Lò xo kép + 1 long đèn bằng đồng Trọng lượng: 65 gr Vật liệu: nhựa ABS	30,900	33,372
17		4) VỎI PHUN ACETAL - XANH/VÀNG (A) CL 323-2 ACETAL SPRINKLER Lò xo kép + 3 long đèn bằng đồng Trọng lượng: 75 gr Vật liệu: nhựa công nghiệp tổng hợp	41,300	44,604	21		9) VỎI PHUN ABS - XANH/VÀNG (C) CL 323-3 ABS SPRINKLER Lò xo đơn Trọng lượng: 62 gr Vật liệu: nhựa ABS	28,200	30,456

Số: 10-02/BG/ĐH-26

PHỤ KIỆN HDPE - CL WATERWARE (Xuất xứ Malaysia)

Áp dụng từ 16 giờ 00 phút ngày 20/07/2026 đến khi ban hành bảng giá mới

STT	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)	STT	Hình ảnh	Tên sản phẩm	Giá trước thuế (đồng/cái)	Giá sau thuế (đồng/cái)
22		5) VỎI PHUN ABS - XANH/VÀNG			24		10) VỎI PHUN CÁNH BƯỚM BẰNG ĐỒNG CL 652		
		(B) CL 323-2 ABS SPRINKLER					CL 652 BRASS SHEET BUTTERRELY SPRINKLER		
		Lò xo kép + 1 long đèn bằng đồng						51,500	55,620
		Trọng lượng: 62 gr							
23	 	11) A. VỎI PHUN CÁNH BƯỚM KÉP CL 652 (DLB)			25		12) VỎI PHUN DẠNG CHÓP NÓN CL 652		
		CL 652 (DLB) SPRINKLER					CL 652 UMBRELLA SPRINKLER		
		(DOUBLE LEAF BUTTERFLY)						35,300	38,124
			30,900	33,372					
26	 	11) B. VỎI PHUN CÁNH BƯỚM ĐƠN CL 652 (SLB 328)			26	 	13) VỎI PHUN CÁNH BƯỚM BẰNG ĐỒNG 852		
		CL 652 (DLB) SPRINKLER					1. 852 BRASS SHEET BUTTERFLY		
		(DOUBLE LEAF BUTTERFLY)					SPRINKLER		
			27,700	29,916				41,300	44,604
23	 	11) B. VỎI PHUN CÁNH BƯỚM ĐƠN CL 652 (SLB 328)			26	 	14) VỎI PHUN CÁNH BƯỚM BẰNG INOX 852		
		CL 652 (SLB 328) SPRINKLER					2. 852 STAINLESS STEEL SHEET		
		(SINGLE LEAF BUTTERFLY)					BUTTERFLY SPRINKLER		
			22,100	23,868				22,600	24,408

nghe

tham

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY TNHH NHỰA ĐẠT HÒA

M.SDN: 3700657170-C.T.T.N.H.H

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

NHỰA

ĐẠT HÒA

P. BẾN CÁT - TP. HỒ CHÍ MINH



Nguyễn Thị Kim Hằng

Trang 4/4